

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**NĂM 2023**

Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Quảng Trị  
 Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Giao thông - Vận tải tỉnh Quảng  
 Trị

Mẫu B01/BCTC  
 (Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC  
 ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
 Chương: 421

Đơn vị tính: Đồng


STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>I</b>	<b>Tiền</b>	<b>01</b>		<b>3.150.293.878</b>	<b>2.898.850.390</b>
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>05</b>			
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>10</b>		<b>58.587.000</b>	<b>58.587.000</b>
1	Phải thu khách hàng	11		41.551.000	41.551.000
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14		17.036.000	17.036.000
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>20</b>			
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>25</b>			
<b>VI</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>30</b>		<b>12.266.611.706</b>	<b>12.301.713.345</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	31		2.981.151.706	3.097.253.345
	- Nguyên giá	32		8.312.085.800	8.071.525.800
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(5.330.934.094)	(4.974.272.455)
2	Tài sản cố định vô hình	35		9.285.460.000	9.204.460.000
	- Nguyên giá	36		9.294.460.000	9.204.460.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		(9.000.000)	
<b>VII</b>	<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>40</b>			
<b>VIII</b>	<b>Tài sản khác</b>	<b>45</b>			
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	<b>50</b>		<b>15.475.492.584</b>	<b>15.259.150.735</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>I</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>60</b>		<b>13.600.911.386</b>	<b>12.737.105.887</b>
1	Phải trả nhà cung cấp	61		788.324.700	15.206.700
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62		41.551.000	41.551.000
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65		413.560.980	358.485.842
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		12.266.611.706	12.301.713.345
8	Nợ phải trả khác	68		90.863.000	20.149.000
<b>II</b>	<b>Tài sản thuần</b>	<b>70</b>		<b>1.874.581.198</b>	<b>2.522.044.848</b>

Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Quảng Trị  
 Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Giao thông - Vận tải tỉnh Quảng  
 Trị

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72			
3	Các quỹ	73		66.456.158	632.962.348
4	Tài sản thuần khác	74		1.808.125.040	1.889.082.500
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)</b>	<b>80</b>		<b>15.475.492.584</b>	<b>15.259.150.735</b>

Lập, ngày 28. tháng 02. năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU  
 (Ký, họ tên)

  
 Trần Thị Ngọc Thảo

KÊ TOÁN TRƯỞNG  
 (Ký, họ tên)

  
 Dương Đình Hùng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
 Trần Hữu Hùng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023  
 Chương: 421

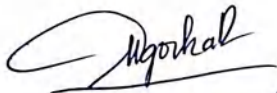
Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
I	Doanh thu (01=02+03+04)	01		13.027.048.789	
	a. Từ NSNN cấp	02		10.021.552.079	
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04		3.005.496.710	
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		13.468.268.789	
	a. Chi phí hoạt động	06		10.462.772.079	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08		3.005.496.710	
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09		(441.220.000)	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
I	Doanh thu	10			
2	Chi phí	11			
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12			
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20			
2	Chi phí	21			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22			
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30			
2	Chi phí khác	31			
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40			
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		(441.220.000)	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52			
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			



Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Quảng Trị  
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Giao thông - Vận tải tỉnh Quảng  
Trị

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

  
Tô Thị Ngọc Hoa

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

  
Dương Đình Hùng

Lập, ngày 28. tháng 02. năm 2024

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
  
Trần Hữu Hùng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2023

Chương: 421

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH</b>				
I	Các khoản thu	01		8.633.770.638	
1.1	Tiền Ngân sách nhà nước cấp	02		1.227.983.638	
1.2	Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
1.3	Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	04		7.302.539.000	
1.4	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05			
1.5	Tiền thu khác	06		103.248.000	
2	Các khoản chi	10		(8.292.327.150)	
2.1	Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11		(1.072.860.000)	
2.2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		(2.818.980.000)	
2.3	Tiền chi khác	13		(4.400.487.150)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	20		341.443.488	
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22			
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23		(90.000.000)	
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(90.000.000)	
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền thu từ vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/ lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>251.443.488</b>	
<b>V</b>	<b>Số dư tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2.698.850.390</b>	
<b>VI</b>	<b>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá</b>	<b>70</b>			
<b>VII</b>	<b>Số dư tiền cuối kỳ</b>	<b>80</b>		<b>3.150.293.878</b>	

Bản kế hoạch

Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Quảng Trị  
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Giao thông - Vận tải tỉnh Quảng  
Trị

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Thi Ngọc Uí

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Đương Đình Hùng

Lập, ngày 22. tháng 02. năm 2024



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chương: 421

### I. Thông tin khái quát

Đơn vị Sở Giao thông vận tải Quảng Trị

Quyết định thành lập Số 01/QĐ-UB ngày 10/7/1989 của UBND tỉnh Quảng Trị

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Quảng Trị

Thuộc đơn vị cấp 1:

Loại hình đơn vị:

01. Đơn vị hành chính được giao tự chủ kinh phí

Quyết định giao tự chủ tài chính số 2544/QĐ-UBND ngày 23/12/2010 của UBND tỉnh Quảng Trị

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị:

Sở GTVT là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về: đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt đô thị; vận tải; an toàn giao thông; quản lý, khai thác, duy tu, bảo trì hạ tầng giao thông đô thị.

### II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của đơn vị đã được Thủ trưởng đơn vị phê duyệt để phát hành ngày 28/02/2019.

### III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

#### 1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.973.465	1.973.465
- Tiền gửi kho bạc	3.148.320.413	2.896.876.925
- Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:	3.150.293.878	2.898.850.390

#### 2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi:		
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		



Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Quảng Trị  
 Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Giao thông - Vận tải tỉnh Quảng  
 Trị

b. Tạm ứng cho nhân viên	11.576.000	11.576.000
c. Thuế GTGT được khấu trừ:		
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		
- Đối với TSCĐ		
d. Chi phí trả trước		
d. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Phải thu khác	5.460.000	5.460.000
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/ lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác	5.460.000	5.460.000
Tổng các khoản phải thu khác:	17.036.000	17.036.000

### 3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu vật liệu		
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang		
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho:		

### 4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theo .....số.....ngày .../.../..... của .....

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	17.606.545.800	8.312.085.800	9.294.460.000
Số dư đầu năm	17.275.985.800	8.071.525.800	9.204.460.000
Tăng trong năm	330.560.000	240.560.000	90.000.000
Giảm trong năm			
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	5.339.934.094	5.330.934.094	9.000.000
Giá trị còn lại cuối năm	12.266.611.706	2.981.151.706	9.285.460.000

### 5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ		
b. XD CB dở dang		
c. Nâng cấp TSCĐ		
Tổng giá trị xây dựng dở dang		

**6. Tài sản khác**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng giá trị tài sản khác		

**7. Phải trả nợ vay**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay		

**8. Tạm thu**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí hoạt động bằng tiền	40.310.480	218.033.842
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Tạm thu phí, lệ phí	373.250.500	140.452.000
- Ứng trước dự toán		
- Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm	413.560.980	358.485.842

**9. Các quỹ đặc thù**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Các quỹ đặc thù		
Tổng các quỹ đặc thù		

**10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. NSNN cấp	12.213.487.866	12.243.703.145
- Giá trị còn lại của TSCĐ	12.213.487.866	12.243.703.145
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
c. Phí được khấu trừ, để lại	53.123.840	58.010.200
- Giá trị còn lại của TSCĐ	53.123.840	58.010.200
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
d. Kinh phí đầu tư XD CB		
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	12.266.611.706	12.301.713.345

**11. Nợ phải trả khác**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
----------	-------------	------------

Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Quảng Trị  
 Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Giao thông - Vận tải tỉnh Quảng  
 Trị

a. Các khoản phải nộp theo lương:	58.170.000	
- Bảo hiểm xã hội	57.641.000	
- Bảo hiểm y tế	529.000	
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
b. Các khoản phải nộp nhà nước	10.153.000	10.153.000
- Thuế GTGT phải nộp	700.000	700.000
+ Thuế GTGT đầu ra	700.000	700.000
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	700.000	700.000
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế khác		
- Các khoản phải nộp nhà nước khác	8.753.000	8.753.000
c. Phải trả người lao động		
- Phải trả công chức, viên chức		
- Phải trả người lao động khác		
d. Các khoản thu hộ, chi hộ	18.004.000	5.460.000
d. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Nợ phải trả khác	4.536.000	4.536.000
Tổng các khoản nợ phải trả khác	90.863.000	20.149.000

### 12. Nguồn vốn kinh doanh

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp		
- Khác		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		

### 13. Các quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng		
- Quỹ phúc lợi		
- Quỹ bổ sung thu nhập		
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	66.456.158	632.962.348
Tổng các quỹ	66.456.158	632.962.348





Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Quảng Trị  
 Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Giao thông - Vận tải tỉnh Quảng  
 Trị

- Thường xuyên	3.945.992.604	
- Không thường xuyên	4.822.785.350	
- Hoạt động khác	1.252.774.125	
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	3.005.496.710	
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên	3.005.496.710	
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
<b>I.2. Chi phí</b>	<b>13.468.268.789</b>	
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	4.366.590.604	
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	4.090.850.000	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ	156.992.604	
- Chi phí hoạt động khác	118.748.000	
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	6.096.181.475	
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	1.728.051.000	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ	203.782.675	
- Chi phí hoạt động khác	4.164.347.800	
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí	3.005.496.710	
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	7.100.000	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ	4.886.360	
- Chi phí hoạt động khác	2.993.510.350	

**2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
b. Chi phí		
- Giá vốn hàng bán		
- Chi phí quản lý		
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		



Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Quảng Trị  
 Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Giao thông - Vận tải tỉnh Quảng Trị

+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác		

**3. Hoạt động tài chính**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
b. Chi phí		

**4. Hoạt động khác**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác		
b. Chi phí khác		

**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng		

**6. Phân phối cho các quỹ**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng		
- Quỹ phúc lợi		
- Quỹ bổ sung thu nhập		
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
- Quỹ khác		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm		

**7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động		
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí TK		

**8. Thông tin thuyết minh khác**

**8.1. Phân phối khác số thặng dư trong năm**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Phân phối khác		











Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Quảng Trị  
Đơn vị báo cáo: Văn phòng Sở Giao thông - Vận tải tỉnh Quảng  
Trị

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ và tên)



Lê Thị Ngọc Thảo

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ và tên)



Đương Đình Hùng

Lập, ngày 28. tháng 02. năm 2024

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, họ và tên, đóng dấu)



Đinh Hữu Hùng

Ngày.....tháng.....năm 20.....

**BÁO CÁO**

Về việc cung cấp thông tin tài chính năm 2023

**Phần I: Số liệu**

**1. Tài sản cố định hữu hình trang bị cho đơn vị**

Đơn vị tính: **Đồng**

TT	Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc khác	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
1	Nguyên giá	01				
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2023)	02	3.896.928.000	1.420.538.800	2.754.059.000	8.071.525.800
-	Tăng trong năm	03			240.560.000	240.560.000
-	Giảm trong năm	04				
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2023)	05	3.896.928.000	1.420.538.800	2.994.619.000	8.312.085.800
2	Khấu hao, hao mòn lũy kế	06				
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2023)	07	2.010.439.260	1.185.511.270	1.778.321.925	4.974.272.455
-	Tăng trong năm	08	95.934.020	64.753.694	195.973.925	356.661.639
-	Giảm trong năm	09				
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2023)	10	2.106.373.280	1.250.264.964	1.974.295.850	5.330.934.094
3	Giá trị còn lại	11				
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2023)	12	1.886.488.740	235.027.530	975.737.075	3.097.253.345
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2023)	13	1.790.554.720	170.273.836	1.020.323.150	2.981.151.706

**2. Tài sản cố định vô hình trang bị cho đơn vị**

Đơn vị tính: **Đồng**

TT	Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Giá trị thương hiệu	Khác	Tổng cộng
1	Nguyên giá	01						
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2023)	02	9.183.960.000		20.500.000			9.204.460.000
-	Tăng trong năm	03			90.000.000			90.000.000
-	Giảm trong năm	04						
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2023)	05	9.183.960.000		110.500.000			9.294.460.000
2	Khấu hao, hao mòn lũy kế	06						
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2023)	07						
-	Tăng trong năm	08			9.000.000			9.000.000
-	Giảm trong năm	09						
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2023)	10			9.000.000			9.000.000
3	Giá trị còn lại	11						
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2023)	12	9.183.960.000		20.500.000			9.204.460.000
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2023)	13	9.183.960.000		101.500.000			9.285.460.000

**Phần II: Phân tích, đánh giá:**

**Nơi nhận**

- KBNN;
- Lưu: VT,.....( bản)





## BÁO CÁO BỔ SUNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Năm 2023  
 Mã chương: 421

### I. Phân tích số liệu để loại trừ giao dịch nội bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Quan hệ giao dịch			
				Trong đơn vị dự toán cấp 1	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 - trong cùng 1 tỉnh	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) - trong lĩnh vực kế toán nhà nước	Ngoài khu vực nhà nước
A	B	C	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>Phân tích số liệu để lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp</b>						
<b>1</b>	<b>Khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác</b>	<b>01</b>					
	- Ngắn hạn	02					
	- Dài hạn	03					
<b>II</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>05</b>	<b>58.587.000</b>				<b>58.587.000</b>
1	Phải thu khách hàng	06	41.551.000				41.551.000
2	Trả trước cho người bán	07					
3	Các khoản phải thu khác	08	17.036.000				17.036.000
<b>III</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>10</b>	<b>920.738.700</b>		<b>10.153.000</b>		<b>910.585.700</b>
1	Phải trả nhà cung cấp	11	788.324.700				788.324.700
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	12	41.551.000				41.551.000
3	Nợ phải trả khác	18	90.863.000		10.153.000		80.710.000
<b>IV</b>	<b>Nguồn vốn nhận đầu tư từ đơn vị khác</b>	<b>20</b>					
	- Ngắn hạn	21					
	- Dài hạn	22					

**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**  
**ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: VĂN PHÒNG SỞ GIAO THÔNG - VẬN TẢI TỈNH QUẢNG TRỊ**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Quan hệ giao dịch			
				Trong đơn vị dự toán cấp 1	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 - trong cùng 1 tỉnh	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) - trong lĩnh vực kế toán nhà nước	Ngoài khu vực nhà nước
A	B	C	1	2	3	4	5
<b>B</b>	<b>Phân tích số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp</b>						
1	Doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	50					
2	Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	51	3.005.496.710				3.005.496.710
3	Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	52					
4	Thu nhập khác	53					
5	Chi phí hoạt động	60	10.462.772.079				10.462.772.079
6	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	61					
7	Chi phí hoạt động thu phí	62	3.005.496.710				3.005.496.710
8	Chi phí khác	63					
<b>C</b>	<b>Phân tích số liệu để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp</b>						
1	Khấu hao TSCĐ	70					
2	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	71					
3	Tiền nhận vốn góp	72					

Lưu ý: Chỉ tiêu Khấu hao TSCĐ - mã số 70 chỉ lập báo cáo cho cột tổng số

**II. Bổ sung thông tin thuyết minh tài chính**

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Thuyết minh tài sản khác	
1.1	Tài sản ngắn hạn khác	
1.2	Tài sản dài hạn khác	

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
 ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: VĂN PHÒNG SỞ GIAO THÔNG - VẬN TẢI TỈNH QUẢNG TRỊ


STT	Chỉ tiêu	Năm nay
2	<b>Thuyết minh nợ phải trả khác</b>	90.863.000
2.1	Nợ phải trả ngắn hạn khác	90.863.000
2.2	Nợ phải trả dài hạn khác	
3	<b>Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu chi phí hoạt động theo nguồn</b>	10.462.772.079
3.1	<i>Chi phí từ nguồn NSNN</i>	8.684.399.954
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	5.377.681.000
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	311.624.154
	- Chi phí hoạt động khác	2.995.094.800
3.2	<i>Chi phí từ nguồn hoạt động khác được để lại (không thuộc nguồn NSNN)</i>	1.778.372.125
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	441.220.000
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ	49.151.125
	- Chi phí hoạt động khác	1.288.001.000
4	<b>Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài</b>	
4.1	<i>Chi từ nguồn viện trợ</i>	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
4.2	<i>Chi vay nợ nước ngoài</i>	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
 ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: VĂN PHÒNG SỞ GIAO THÔNG - VẬN TẢI TỈNH QUẢNG TRỊ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
5	<b>Thuyết minh chi tiết chi tiêu chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
6	<b>Thuyết minh chi tiết chi tiêu tiền thu từ các khoản đầu tư (Báo cáo LCTT)</b>	
	- Tiền thu gốc	
	- Tiền thu lãi	

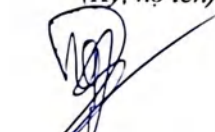
**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

  
 Lê Thị Ngọc Thu

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**

(Ký, họ tên)

  
 Dương Đình Hùng

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2024

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
 Trần Hữu Hùng